TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 212/2021/DS-PT
Ngày: 09/3/2021.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Điệp.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng.

Bà Lê Thị Anh Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Khánh Linh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01, 05 và 09 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 709/2020/TLPT-DS ngày 28/12/2020 về "Tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 237/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Toà án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 514/2021/QĐST-DS ngày 14/01/2021 và Quyết định hoãn phiên toà số: 1161/2021/QĐ-PT ngày 02/02/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Thị H, sinh năm 1957; Địa chỉ: 491/23 đường S, Phường 12, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp*:* Ông Đỗ Đặng HT, sinh năm 1987; Địa chỉ: 90/2 Đường số 10, Khu phố 3, phường TB, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 22/5/2020, công chứng số 5472, quyển số 5 tại Phòng Công chứng số G - Thành phố Hồ Chí Minh)(có mặt).

- *Bị đơn:* Ngân hàng PĐ; Địa chỉ: Số 41-45 đường D, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Nguyễn Thanh P, sinh năm 1980, Địa chỉ: Tầng 12, Số 72 đường T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện theo ủy quyền (văn ủy quyền số 38/2018/UQ-OCB ngày 12/9/2018) (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ngân hàng NA; Địa chỉ: 201-203 đường T8, Phường 4, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hải Đ, sinh năm 1987; Địa chỉ: 201-203 đường T8, Phường 4, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 312A/2019/UQQT-NHNA ngày 08/7/2019) (vắng mặt ngày 01/3/2021, có mặt ngày 05 và 09/3/2021).

2. Công ty Cổ phần Chứng khoán BM; Địa chỉ: Tòa nhà PS, 34A đường PN, Phường 6, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trịnh Thị TH, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tòa nhà PS, 34A đường PN, Phường 6, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 01/2019-BMSC/GUQ ngày 18/02/2019) (có mặt).

3. Ông Nguyễn C, sinh năm 1923; Địa chỉ thường trú: 141 V, Phường 4, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên hệ: 104 đường H1, Phường 6, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị KV, sinh năm 1983; Địa chỉ: 249 đường U, Phường 25, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/9/2019) (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1990; Địa chỉ: Căn hộ 1A2 Chung cư SG, hẻm 69 đường D2, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp*:* Ông Nguyễn Đăng T4, sinh năm 1987; Địa chỉ: L12-13 Tầng 12, VC, Số 72 đường T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 4832, quyển số 01 ngày 10/8/2020) (vắng mặt ngày 01/03/2021, có mặt ngày 05 và 09/3/2021).

5. Bà Nguyễn Thị XT, sinh năm 1983; Địa chỉ: 247 đường U, Phường 25, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

6. Ông Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: 830/12 đường P1, xã PX, huyện B1, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ làm việc: 201-203 đường T8, Phường 4, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Thế L1, sinh năm 1979; Địa chỉ: 75 Đường số 27, phường K, quận TP, Thành phố Hồ Chí Minh - Đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/3/2019) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn - bà Trịnh Thị H trình bày* **:**

Bà Nguyễn Thị XT và Ngân hàng PĐ - Chi nhánh Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh có ký Hợp đồng tín dụng số 0078/2016/HĐTD-CN ngày 05/5/2016 để vay số tiền 58.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Khoản vay này được bảo đảm bằng 6.739.228 cổ phần

thuộc quyền sở hữu của bà Trịnh Thị H theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số: 078.01/2016/BĐ ngày 05/5/2016.

Ngày 20/9/2017, Ngân hàng PĐ đã ra thông báo giải tỏa tài sản bảo đảm tiền vay đối với 6.739.228 cổ phần nêu trên; tuy nhiên không rõ lý do gì toàn bộ giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu cổ phần của bà H không được Ngân hàng PĐ trả lại.

Hành vi không hoàn trả cổ phiếu cho bà H của Ngân hàng PĐ sau khi giải chấp tài sản cầm cố là vi phạm pháp luật và các thỏa thuận của hợp đồng về việc quản lý tài sản bảo đảm của khách hàng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H được biết số lượng cổ phần theo 02 tờ cổ phiếu nêu trên của bà H đã bị chuyển nhượng cho người khác theo Đơn chuyển nhượng cổ phần ngày 25/9/2017 có chữ ký của bà Trịnh Thị H và ông Nguyễn C. Bà H khẳng định đơn chuyển nhượng nêu trên không có giá trị, không có thật vì trên thực tế giữa bà H và ông C không có giao dịch chuyển nhượng cổ phần, đơn chuyển nhượng là ký năm 2011 nhưng sau đó không hiểu sao có dấu hiệu chỉnh sửa thành năm 2017. Bà H khẳng định bà không bán cổ phần cho ông C và quá trình giải quyết vụ án tại Toà, ông C cũng nhiều lần khẳng định không có việc mua cổ phần từ bà H, cũng không thanh toán cho bà H khoản tiền nào liên quan đến việc chuyển nhượng số cổ phần nói trên.

Ngân hàng PĐ đã giao trực tiếp giấy tờ cho bà L trong khi bà L không được sự uỷ quyền của bà là vi phạm. Bà L thừa nhận đã nhận giấy chứng nhận cổ phiếu trên và đưa hồ sơ giấy tờ cho ông Nguyễn C mà không đưa cho bà.

Đại diện hợp pháp của bà H không đồng ý yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký của bà H tại Biên bản giao nhận hồ sơ bảo đảm tiền vay ngày 20/9/2017 vì: Biên bản nêu trên bà H không hề ký; việc giám định chữ ký của bà H để xác định có phải chữ ký của bà H hay không là không cần thiết vì bà L và Ngân hàng PĐ đều xác nhận không giao giấy tờ trên cho bà.

Ngân hàng PĐ là cơ quan quản lý các tờ cổ phiếu có số lượng 6.739.228 cổ phần của bà H để bảo đảm cho khoản vay của bà XT tại Ngân hàng PĐ nên trách nhiệm hoàn trả tài sản lại cho bà H thuộc về Ngân hàng PĐ. Do đó, bà yêu cầu Ngân hàng PĐ hoàn trả 6.739.228 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần do Ngân hàng NA phát hành theo 02 tờ cổ phiếu (Giấy chứng nhận số 0010572, ngày cấp 20/10/2009 với số lượng 1.358.573 cổ phần và Giấy chứng nhận số 0011208, ngày cấp 20/01/2011 với số lượng 5.380.655 cổ phần). Tổng mệnh giá cổ phần là 67.392.280.000 đồng. Bà không yêu cầu Ngân hàng phải bồi thường toàn bộ các thiệt hại do bị mất quyền nhận cổ tức và các quyền khác theo quy định pháp luật và theo điều lệ Ngân hàng NA với tư cách cổ đông sở hữu 6.739.228 cổ phần cho đến khi nhận lại cổ phiếu và điều chỉnh sổ cổ đông. Bà H không có yêu cầu gì đối với ông C vì bà không

thực hiện bất kỳ giao dịch nào với ông C.

** Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn - ông Nguyễn Thanh Ptrình bày*:

Ngày 05/5/2016, Ngân hàng PĐ - Chi nhánh Quận Y và bà Nguyễn Thị XT ký kết Hợp đồng tín dụng - Khách hàng cá nhân số 0078/2016/HĐTD-CN, theo đó Ngân hàng PĐ đồng ý cấp tín dụng cho bà XT với số tiền là 58.000.000.000 đồng thời hạn vay là 36 tháng.

Để đảm bảo cho một phần khoản vay cho bà XT, bà H đã đồng ý cùng Ngân hàng PĐ ký kết Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 078.01/2016/BĐ ngày 05/5/2016 với nội dung bà H cầm cố cổ phiếu với số lượng 6.739.228 cổ phần do Ngân hàng NA phát hành.

Ngày 20/9/2017, bà XT có yêu cầu đề nghị đổi tài sản đảm bảo, sau khi xem xét và đồng ý Ngân hàng đã tiến hành đổi tài sản bảo đảm theo quy định và bàn giao bản chính giấy chứng nhận cổ phiếu ghi tên của bà H cho người đại diện của bà là Nguyễn Thị L. Việc bàn giao cho bà L, Ngân hàng có lập biên bản giao nhận ngày 20/9/2017. Bà L là người được bà H giới thiệu làm việc với Ngân hàng từ trước.

Sau khi Ngân hàng phát hiện bà L không được bà H ủy quyền nhận lại bản chính các giấy tờ thì đã yêu cầu bà L hoàn trả nhưng bà L thông báo bà H đã chuyển nhượng và bà L đã giao lại bản chính giấy tờ cho ông Nguyễn C. Sau khi Ngân hàng giao các bản chính giấy tờ cho bà L, Ngân hàng có đưa thêm 01 biên bản để bà L mang về cho bà H ký. Bà L sau đó đã giao lại cho Ngân hàng Biên bản đề ngày 20/9/2017 có chữ ký của bà H. Điều này có nghĩa là bà H đã biết, đã nhận lại tài sản và thực hiện việc chuyển nhượng tài sản cho ông C.

Bị đơn thừa nhận có sai sót trong việc giao nhầm các giấy tờ chứng nhận sở hữu cổ phần; tuy nhiên việc này không ảnh hưởng đến quyền sở hữu cổ phần của bà H. Bà H có thể yêu cầu bà L hoàn trả hoặc Ngân hàng NA cấp lại (trường hợp bị mất) cổ phiếu ghi tên bà H. Nếu bà H không trực tiếp ký kết hoặc có văn bản ủy quyền thì cho dù bất kỳ ai đang cầm giữ các giấy tờ sở hữu cũng không thể chuyển nhượng được vì trên giấy tờ này ghi rõ bà H là người sở hữu cổ phần. Vì vậy, nếu có phát sinh bất cứ chi phí nào liên quan để xin cấp lại các giấy chứng nhận quyền sở hữu cổ phiếu cho bà H thì bị đơn sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các chi phí xin cấp này.

Đại diện bị đơn xác nhận không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, không có yêu cầu độc lập đối với Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L do ông Nguyễn Đăng T4 là đại diện hợp pháp trình bày:*

Tại bản khai ngày 23/10/2018 và đơn trình bày ngày 20/11/2018, bà L có ý kiến như sau: ngày 05/5/2016, bà Trịnh Thị H có ký kết Hợp đồng cầm cố cho Ngân hàng PĐ, thế chấp 6.739.228 cổ phiếu Ngân hàng NA, để bảo lãnh

cho khoản vay của bà Nguyễn Thị XT.

Vì bà H và ông Nguyễn C đã có thỏa thuận chuyển nhượng nên bà H đã rút toàn bộ số cổ phiếu đã cầm cố trên. Ngày 20/9/2017, bà L được sự đồng ý của bà H đến Ngân hàng PĐ làm thủ tục nhận 6.739.228 cổ phiếu. Sau khi nhận được số cổ phiếu nêu trên, bà đã bàn giao 02 tờ giấy chứng nhận cổ phiếu bản chính cho ông Nguyễn C theo yêu cầu của ông C và bà H.

Trong thời gian qua, Ngân hàng PĐ cũng đã nhiều lần gửi văn bản và mời bà lên trao đổi, đề nghị bà bàn giao lại cổ phiếu cho Ngân hàng PĐ. Tuy nhiên, bà khẳng định đã nhận và bàn giao cổ phiếu cho ông Nguyễn C theo yêu cầu của bà H, nên không còn giữ bản chính các cổ phiếu này để giao trả lại cho Ngân hàng PĐ.

Bà L là cháu của ông C, ở chung nhà với ông C. Ngày 20/9/2017, ông C có nhờ bà đến Ngân hàng PĐ để nhận cổ phiếu của bà Trịnh Thị H. Vì theo bà được biết từ ông C là bà H đã bán cổ phần này cho ông C. Theo chỉ đạo của ông C, bà liên hệ với Ngân hàng PĐ để nhận cổ phiếu này. Khi đến Ngân hàng PĐ, bà L không có giấy uỷ quyền gì của bà H về việc nhận giấy tờ trên nhưng bà vẫn được Ngân hàng giao giấy tờ. Sau khi nhận, bà đã giao lại toàn bộ hồ sơ nhận được cho ông Nguyễn C, vì là con cháu trong nhà, và chỉ là người đi nhận dùm nên bà đã giao lại cho ông C mà không có ký biên bản bàn giao cho ông C.

Bà L không có quyền lợi gì liên quan. Bà L chỉ làm người đi nhận dùm và đã bàn giao cho ông C theo đề nghị của ông C. Do vậy, trong vụ án này bà không có bất kỳ yêu cầu nào. Hiện nay, bà không biết ai là người sở hữu cuối cùng của số lượng cổ phần này sau khi bà đã giao toàn bộ cổ phiếu cho ông C.

** Tại các bản khai, biên bản hòa giải, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của ông Nguyễn C – bà Nguyễn Thị KV trình bày*:

Ông Nguyễn C không biết sự việc liên quan đến 6.739.228 cổ phần thuộc sở hữu của bà Trịnh Thị H, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần gồm 02 tờ cổ phiếu do Ngân hàng TMCP Nam Á phát hành có trụ sở tại 201-203 đường T8, Phường 4, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp như sau: Cổ phiếu số: 0010572 ngày cấp: 20/10/2009 với số lượng: 1.358.573 cổ phần, Cổ phiếu số: 0011208 ngày cấp: 20/01/2011 số lượng: 5.380.655 cổ phần cho đến khi Tòa án nhân dân Quận A thông báo và thông qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể: Đơn chuyển nhượng cổ phần đề ngày 25/9/2017 ký giữa bà Trịnh Thị H và ông Nguyễn C, Đơn đăng ký mua cổ phần tại Ngân hàng NA đề ngày 25/9/2017.

Ông khẳng định việc chuyển nhượng từ bà H cho ông C tổng số 7.928.170 cổ phần của Ngân hàng NA trong đó có 6.739.228 cổ phần theo 02 giấy chứng nhận cổ phiếu nêu trên vào năm 2017 là không đúng sự thật. Không có bất kỳ giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu/cổ phần nào giữa ông

Nguyễn C và bà Trịnh Thị H vào thời điểm trên. Vì vậy, nếu có bất kỳ giấy tờ nào liên quan đến giao dịch chuyển nhượng số cổ phần nêu trên giữa bà H và ông C đều là giả mạo. Hiện tại, ông Nguyễn C không nắm giữ bất kỳ tài liệu nào liên quan đến việc sở hữu 6.739.228 cổ phần như trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty chứng khoán BM có cung cấp các thông tin thể hiện ông C đang có số dư cổ phần tăng thêm là do được nhận từ bà H. Việc này ông C không biết vì ông không ký vào danh sách nhận cổ đông. Do không có việc mua cổ phần từ bà H nên ông cũng không có bất kỳ khoản tiền thanh toán nào cho bà H. Đơn chuyển nhượng có chữ ký của ông là sở dĩ vào năm 2011, ông và bà H có ký với nhau nhưng sau đó hai bên không thỏa thuận mua bán nữa, ông không hiểu sao lại có đơn ghi năm 2017 vì ngày 25/9/2017 ông không ký bất kỳ giấy tờ mua bán chuyển nhượng gì với bà H. Tuy nhiên ở chỗ ghi năm 2017, số 7 ở cuối nên ông nghi ngờ đã có dấu hiệu chỉnh sửa bằng tay, chứ thực chất đơn này là của năm 2011. Do vậy, đơn này không có giá trị.

Đối với tranh chấp giữa bà H và Ngân hàng PĐ, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà H không có yêu cầu gì đối với ông Cnên ông C không có ý kiến.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị XT trình bày tại các bản khai nộp cho Tòa:*

Ngày 05/5/2016, bà có khoản tín dụng với Ngân hàng PĐ - Chi nhánh Quận Y. Theo đó, bà Trịnh Thị H dùng tài sản là 6.739.228 cổ phần của Ngân hàng NA để bảo lãnh cho bà vay vốn. Ngày 21/8/2017, vì lý do cá nhân, bà H không tiếp tục bảo lãnh cho khoản vay của bà nữa. Bà đã tiến hành thủ tục hoán đổi tài sản thế chấp theo đúng quy định của Ngân hàng PĐ và PĐ đã giải chấp tài sản nêu trên cho bà Trịnh Thị H. Toàn bộ tài sản của bà Trịnh Thị H đã cầm cố, Ngân hàng PĐ phải có trách nhiệm trả lại cho chính bà H. Việc Ngân hàng PĐ giao trả thế nào bà không rõ. Nay bà H kiện Ngân hàng PĐ, bà đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật, bảo đảm quyền lợi của bà H. Khoản tín dụng hiện nay của bà tại Ngân hàng PĐ không còn liên quan đến tài sản thế chấp của bà H. Vì vậy, mọi tranh chấp liên quan đến tài sản cá nhân của bà H, đề nghị bà H trao đổi trực tiếp với Ngân hàng PĐ.

** Đại diện hợp pháp của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng NA - ông Nguyễn Hải Đ trình bày*:

Theo cách thức phối hợp đã được thống nhất giữa Ngân hàng NA và Công ty CP Chứng khoán BM về việc luân chuyển hồ sơ chuyển nhượng cổ phần do Ngân hàng NA phát hành, thì quy trình thực hiện như sau: Tất cả biểu mẫu áp dụng dành cho hồ sơ chuyển nhượng cổ phần sẽ được đăng tải trên website của Ngân hàng NA và của Công ty BM (là đơn vị quản lý sổ cổ đông của Ngân hàng NA). Các cổ đông khi phát sinh nhu cầu chuyển nhượng cổ phần, cổ đông sẽ khai báo đầy đủ thông tin của bên chuyển nhượng và bên

nhận chuyển nhượng trên các biểu mẫu này, ký tên và ghi rõ họ tên (việc thanh toán tiền mua bán cổ phần do các bên chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận, Ngân hàng NA không biết). Bên chuyển nhượng và/hoặc bên nhận chuyển nhượng sau khi tập hợp đầy đủ các giấy tờ chuyển nhượng cổ phần có thể nộp hồ sơ tại Công ty BM hoặc tại Ngân hàng NA để được xem xét, gồm tối thiểu các giấy tờ sau: - Đơn đề nghị chuyển nhượng cổ phần và Đơn đăng ký mua cổ phần (đã chuyển thành mẫu Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần) - bản chính; - Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần (cổ phiếu ghi tên) - bản chính; - Chứng minh nhân dân, căn cước công dân - bản photo (nếu là tổ chức phải có thêm các giấy tờ khác như Biên bản họp Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, hồ sơ pháp lý, điều lệ Công ty,...).

Trong trường hợp nộp hồ sơ chuyển nhượng tại Ngân hàng NA: Ngân hàng NA chỉ thực hiện tiếp nhận bộ hồ sơ chuyển nhượng và chuyển tiếp ngay sang cho Công ty BM để kiểm tra và thực hiện tiếp quá trình chuyển nhượng cổ phần theo quy định. Sau khi Công ty BM kiểm tra đầy đủ, hợp lệ các hồ sơ và đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định sẽ in Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần (tờ cổ phiếu ghi tên) cho cổ đông nhận chuyển nhượng và hoàn tất quá trình chuyển nhượng, lưu giữ hồ sơ tại Công ty BM theo quy định.

Hồ sơ chuyển nhượng cổ phần của bà H đã được thực hiện theo đúng quy định về trình tự, thủ tục chuyển nhượng. Việc bà H khởi kiện yêu cầu Ngân hàng PĐ hoàn trả số lượng 6.739.228 cổ phần theo thông báo giải tỏa tài sản bảo đảm tiền vay, Ngân hàng NA không có ý kiến gì, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về quy định của Ngân hàng NA về việc cấp lại giấy chứng nhận cổ phiếu ghi tên khi cổ đông làm thất lạc, mất, hư hỏng và trình tự thủ tục cấp lại được thực hiện như sau: Cổ đông phải làm đơn cớ mất; cung cấp thông tin về hiện trạng mất, thất lạc hoặc hư hỏng; làm đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận; sau đó Ngân hàng NA tiến hành thông báo công khai trước khi thực hiện thủ tục cấp lại căn cứ vào hồ sơ lưu trữ của cổ đông và sổ đăng ký cổ đông theo quy định pháp luật.

Đối với trường hợp của bà H, Ngân hàng NA không nhận được bất cứ thông tin hay thông báo về việc bà H bị mất, thất lạc hoặc hư hỏng giấy chứng nhận, cũng như căn cứ vào hồ sơ tài liệu có trong vụ án thì cũng không có việc mất hồ sơ sở hữu cổ phần trước đấy đứng tên bà H.

Về kết quả giám định chữ ký của ông C tại Danh sách cổ đông chuyển nhượng cổ phần đề ngày 28/9/2017, các đương sự đều không có ý kiến, không có yêu cầu phải giám định lại.

Bản án sơ thẩm số 237/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Toà án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn - bà Trịnh Thị H:

2. Buộc Ngân hàng PĐ hoàn trả lại cho bà Trịnh Thị H 6.739.228 cổ phần theo Giấy chứng nhận Cổ phiếu ghi tên Trịnh Thị H số 0010572, ngày cấp 20/10/2009 với số lượng 1.358.573 cổ phần và Cổ phiếu ghi tên Trịnh Thị H số 0011208, ngày cấp 20/01/2011 với số lượng 5.380.655 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần do Ngân hàng NA phát hành, tổng giá trị là 67.392.280.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 02/10/2020, đại diện theo uỷ quyền của Ngân hàng PĐ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị huỷ bản án sơ thẩm. Ngày 05/10/2020, Ngân hàng NA kháng cáo, đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

4. Tại phiên toà phúc thẩm:

4.1. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

4.2. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quá trình chuyển nhượng cổ phần giữa ông C và bà H để xác định Ngân hàng PĐ không phải có trách nhiệm đối với yêu cầu của nguyên đơn. Ngân hàng PĐ xác nhận ngày 20/9/2017 không giao giấy chứng nhận cổ phiếu đứng tên bà H cho bà H mà giao cho bà L. Đại diện hợp pháp của bị đơn cũng không giải thích được lý do cổ phiếu thuộc quyền sở hữu của bà Trịnh Thị H được phong toả tại Công ty chứng khoán BT nhưng lệnh giải toả lại thông báo cho Công ty chứng khoán BM và lệnh giải toả này cũng không giao cho bà H.

Công ty Chứng khoán BM đề nghị xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện hợp pháp Ngân hàng NA và của bà Nguyễn Thị L vắng mặt ngày mở phiên toà 01/3/2021 và có mặt vào ngày 05 và 09/3/2021. Nguyên đơn và đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý quay lại phần thủ tục, đề nghị không xem xét yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng NA. Ngân hàng NA cho rằng việc chuyển giao từ công ty chứng khoán BT sang Công ty chứng khoán BM là do Ngân hàng NA chọn công ty lưu ký chứng khoán. Thời điểm đó, cổ phiếu Ngân hàng NA chưa lên sàn, hiện nay cổ phiếu đã lên sàn.

Đại diện hợp pháp của bà L xác định đã giao giấy tờ cho ông C. Đại diện hợp pháp của ông C không thừa nhận có nhận giấy tờ từ bà L. Đại diện theo uỷ quyền của bà L xác nhận việc giao nhận giấy chứng nhận cổ phiếu tên bà H cho ông C không có biên bản.

4.3. Đại diện Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

+ Về hình thức: Đơn kháng cáo của Ngân hàng PĐ, Ngân hàng NA trong thời hạn luật định. Ngân hàng NA vắng mặt tại phiên toà lần thứ 2 nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của Ngân hàng NA. Quá trình tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng quy

định của pháp luật.

+ Về nội dung: Cấp sơ thẩm đã xem xét đầy đủ bản chất, nội dung của giao dịch. Bản án sơ thẩm đã phân tích đầy đủ lỗi khi bị đơn không tiến hành giao tài sản cầm cố cho chủ sở hữu đúng quy định, vi phạm hợp đồng, vi phạm pháp luật dẫn đến thiệt hại của chủ sở hữu và buộc bồi thường là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Ngân hàng PĐ và Ngân hàng NA làm trong thời hạn, đương sự đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, phù hợp quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, bản án sơ thẩm số 237/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Toà án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 02/02/2021, đại diện hợp pháp của Ngân hàng PĐ có đơn xin hoãn phiên toà. Hội đồng xét xử đã có quyết định hoãn phiên toà lần thứ 1 theo quy định của pháp luật, ấn định thời gian mở lại phiên toà là ngày 01/3/2021.

Ngày 24/02/2021, Ngân hàng NA nộp đơn đề nghị hoãn phiên toà để giám định chữ ký của bà Trịnh Thị H tại biên bản giao nhận ngày 20/9/2017. Ngày 01/3/2021 đại diện hợp pháp của Ngân hàng NA vắng mặt.

Căn cứ khoản 3 Điều 296, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đình chỉ xét xử phúc thẩm yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng NA.

2. Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

Ngân hàng PĐ đề nghị huỷ bản án dân sự sơ thẩm lý do cấp sơ thẩm đã không xem xét toàn bộ quá trình chuyển nhượng số cổ phần từ bà H cho ông C có xác nhận của Ngân hàng NA và Công ty chứng khoán BM.

Căn cứ Giấy đề nghị hoán đổi tài sản của bà XT ngày 17/8/2017, Thông báo giải tỏa tài sản bảo đảm tiền vay ngày 20/9/2017, Biên bản giao nhận hồ sơ tài sản bảo đảm tiền vay số 02A/BĐTV-OCB/2014 ngày 20/9/2017 (bên giao là đại diện Ngân hàng PĐ, bên nhận là bà Nguyễn Thị L), sự xác nhận của Ngân hàng PĐ và bà L, đã có đủ cơ sở để xác định:

Sau khi thoả thuận đổi tài sản đảm bảo với bà XT, Ngân hàng PĐ đã

tiến hành đổi tài sản bảo đảm theo quy định. Như vậy, việc cầm cố tài sản bảo đảm giữa Ngân hàng PĐ và bà Trịnh Thị H đã được chấm dứt vào ngày 20/9/2017.

Ngân hàng PĐ đã giao trả 02 cổ phiếu với tổng số lượng 6.739.228 cổ phần do Ngân hàng NA phát hành (trong đó: Cổ phiếu ghi tên Trịnh Thị H số 0010572, ngày cấp 20/10/2009, số lượng 1.358.573 cổ phần và Cổ phiếu ghi tên Trịnh Thị H số 0011208, ngày cấp 20/01/2011, số lượng 5.380.655 cổ phần) cho bà Nguyễn Thị L và lập biên bản giao nhận ngày 20/9/2017. Nhưng Ngân hàng PĐ không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh bà Nguyễn Thị L được bà Trịnh Thị H uỷ quyền để nhận giấy tờ chứng nhận tài sản trên.

Ngân hàng PĐ cho rằng sau khi Ngân hàng giao các bản chính giấy tờ cho bà L, Ngân hàng có đưa thêm 01 biên bản để bà L mang về cho bà H ký. Bà L sau đó đã giao lại cho Ngân hàng Biên bản đề ngày 20/9/2017 có chữ ký của bà H, điều này có nghĩa là bà H đã biết, đã nhận lại tài sản và thực hiện việc chuyển nhượng tài sản cho ông C. Ngân hàng và đại diện bà Nguyễn Thị L yêu cầu giám định chữ ký bà H trên biên bản giao nhận ngày 20/9/2017.

Cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu giám định chữ ký là có căn cứ pháp luật vì cùng thời điểm xuất hiện hai chứng cứ khác nhau và các đương sự đều xác nhận ngày 20/9/2017 không có việc Ngân hàng PĐ thực hiện giao nhận giấy tờ có giá trên cho bà Trịnh Thị H: Ngân hàng PĐ thừa nhận giao bản chính cổ phiếu cho bà Nguyễn Thị L, bà L xác nhận bà nhận giấy tờ từ Ngân hàng mang về không đưa cho bà H mà đưa cho ông C rồi nhận lại giấy từ ông C, ông Nguyễn C không thừa nhận việc nhận giấy tờ từ bà L. Do đó, chữ ký trên biên bản giao nhận được lập do bà L giao cho Ngân hàng PĐ có phải chữ ký của bà H hay không, không có ý nghĩa quyết định, tờ giấy này không có giá trị, không cần phải chứng minh vì không có sự kiện thực tế xảy ra.

Ngân hàng PĐ cho rằng có sai sót trong việc đưa nhầm chủ thể các giấy tờ chứng nhận sở hữu cổ phần nhưng việc này không ảnh hưởng đến quyền sở hữu cổ phần của bà H. Xét thấy, đây không phải đơn giản là giấy tờ chứng nhận sở hữu cổ phần mà đây là một trong những loại giấy tờ có giá được pháp luật quy định và được xác định là tài sản để thực hiện việc cầm cố, đảm bảo cho khoản nợ vay. Trách nhiệm của Ngân hàng đối với tài sản đảm bảo đã được ghi rõ trong khoản 1 Điều 3 của Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 078.01/2016/BĐ ngày 05/5/2016 giữa các bên: "Cổ phiếu cầm cố được bên cầm cố giao cho Ngân hàng PĐ giữ và bảo quản; Ngân hàng PĐ phải bồi thường thiệt hại nếu làm mất, hư hỏng cổ phiếu cầm cố" và được quy định tại khoản 4 Điều 331, Điều 332 Bộ luật Dân sự năm 2005: "Bên cầm cố tài sản có quyền yêu cầu bên nhận cầm cố giữ tài sản cầm cố trả lại tài sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt", "Bên nhận cầm cố tài sản có các nghĩa vụ: 1. Bảo quản, giữ gìn tài sản cầm cố; nếu làm mất hoặc hư hỏng tài sản cầm cố thì phải bồi thường thiệt hại cho bên cầm cố; 2. Trả lại tài

sản cầm cố khi nghĩa vụ được bảo đảm bằng cầm cố chấm dứt hoặc được thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác.”

Thủ tục chuyển giao cổ phần mà Ngân hàng NA, Công ty chứng khoán BM cho là hợp pháp đều không được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng thừa nhận. Bên nhận chuyển nhượng là ông C xác nhận chưa từng biết số cổ phiếu trong tài khoản, ông chưa từng chuyển cho bà H bất cứ khoản tiền nào. Ngân hàng NA và Công ty cổ phần chứng khoán BM không xuất trình được biên nhận hồ sơ đề nghị chuyển nhượng cổ phần từ ông C hay bà H. Công ty cổ phần chứng khoán BM cho rằng công ty đã tiếp nhận hồ sơ hợp pháp và làm theo trình tự thu hồi giấy chứng nhận cổ phiếu đứng tên bà H, cấp giấy chứng nhận cổ phiếu đứng tên Nguyễn Chấn và giao bản chính cho ông C. Nhưng Kết luận giám định của Phân viện khoa học Hình sự Thành phố Hồ Chí Minh số 1057/C09B ngày 10/4/2020 xác định chữ ký trong danh sách cổ đông chuyển nhượng cổ phần ngày 28/9/2017 trong mục ký nhận và chữ ký so sánh của ông C là “không phải là do cùng một người ký ra”.

Như vậy, Ngân hàng NA và Công ty cổ phần chứng khoán BM không có chứng cứ chứng minh ai đã giao bản chính giấy chứng nhận cổ phần đứng tên bà Trịnh Thị H cho Ngân hàng NA và Công ty chứng khoán BM; ai đã nhận bản chính giấy chứng nhận cổ phần đứng tên ông Nguyễn C và cũng không có chứng cứ chứng minh ông Nguyễn C yêu cầu Công ty cổ phần chứng khoán BM chuyển số cổ phần trên vào tài khoản cổ phiếu của ông C tại Công ty chứng khoán BM.

Ngân hàng PĐ đã không chuyển giao giấy chứng nhận cổ phiếu ghi tên bà Trịnh Thị H đúng chủ sở hữu, hồ sơ phong tỏa tài sản tại Công ty chứng khoán BT nhưng Thông báo giải tỏa tài sản đảm bảo nợ vay không số ngày 20/9/2017 của Ngân hàng PĐ lại gửi cho Công ty chứng khoán BM và không có bất cứ văn bản làm việc nào giữa Ngân hàng PĐ, Ngân hàng NA, Công ty chứng khoán BT, Công ty chứng khoán BM với bà Trịnh Thị H để xác định lý do số cổ phiếu đã bị phong tỏa nhưng được dịch chuyển từ công ty chứng khoán này sang cho công ty chứng khoán khác; không có biên bản giao nhận lệnh giải tỏa tài sản cầm cố cho bà Trịnh Thị H, là chủ sở hữu tài sản cầm cố. Như vậy, Ngân hàng PĐ thực hiện không đúng quy định về chuyển giao tài sản cầm cố cho chủ sở hữu khi nghĩa vụ cầm cố chấm dứt đã dẫn đến việc 6.739.228 cổ phần do Ngân hàng NA phát hành thuộc quyền sở hữu của bà H hiện nay không biết ai đang nắm giữ nên Ngân hàng PĐ có trách nhiệm phải bồi thường.

Cấp sơ thẩm buộc Ngân hàng PĐ phải có nghĩa vụ hoàn trả số cổ phần trên cho bà Trịnh Thị H là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng PĐ, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ngân hàng PĐ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trịnh Thị H 6.739.228 cổ phần do Ngân hàng NA phát hành, có mệnh giá 10.000

đồng/cổ phần, tổng mệnh giá là 67.392.280.000 đồng theo giấy chứng nhận tài sản trước đây bà H đã cầm cố cho Ngân hàng PĐ.

Ngân hàng PĐ có quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị L là người đã nhận giấy tờ trên từ Ngân hàng, những người liên quan đến việc chuyển dịch cổ phiếu trái quy định dẫn đến việc mất cổ phiếu hoặc có căn cứ chứng minh ai đang nắm giữ số cổ phần trên trong một vụ án khác.

2.2 Về án phí phúc thẩm: Đây là vụ án dân sự, do kháng cáo không được chấp nhận nên Ngân hàng PĐ phải chịu án phí 300.000 đồng và sung công quỹ Nhà nước số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí của Ngân hàng NA.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 312, 313 và 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của Ngân hàng PĐ và Ngân hàng NA.

2. Về nội dung:

2.1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng NA.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng PĐ đối với bản án sơ thẩm số 237/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Toà án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Cụ thể:

2.2.1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - bà Trịnh Thị H:

2.2.2. Buộc Ngân hàng PĐ hoàn trả cho bà Trịnh Thị H 6.739.228 cổ phần do Ngân hàng NA phát hành, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tổng mệnh giá là 67.392.280.000 đồng (theo Giấy chứng nhận cổ phiếu ghi tên Trịnh Thị H số 0010572, ngày cấp 20/10/2009 với số lượng 1.358.573 cổ phần và Cổ phiếu ghi tên Trịnh Thị H số 0011208, ngày cấp 20/01/2011 với số lượng 5.380.655 cổ phần).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

3.1.1. Ngân hàng PĐ phải chịu án phí là 175.392.280 đồng.

3.1.2. Hoàn trả lại cho bà Trịnh Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 87.696.140 đồng theo biên lai thu số AA/2017/0023411 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Án phí phúc thẩm:

3.2.1. Ngân hàng PĐ phải chịu án là 300.000 đồng nhưng được trừ vào biên lai tạm ứng án phí số 0030027 ngày 06/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho Ngân hàng PĐ 1.700.000 đồng.

3.2.2. Sung vào công quỹ số tiền 300.000 đồng Ngân hàng NA nộp tạm ứng án phí. Hoàn lại cho Ngân hàng NA 1.700.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí số 0029979 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền và nghĩa vụ của đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án; tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND Cấp cao tại TPHCM;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận A;
- Cục THADS TPHCM;
- Chi cục THADS Quận A;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Thị Điệp